

**I. Chọn vị trí đúng trong câu cho từ, ngữ trong ngoặc: (ĐH:10 điểm; CĐ:20 điểm)**

1.A 2.C 3.C 4.D 5.B 6.B 7.B 8.C 9.A 10.B

**II. Sắp xếp các từ ngữ thành câu có nghĩa: (ĐH:15 điểm; CĐ:20 điểm)**

1. 学生们正在为考大学而作最后的准备。
2. 对学外语来说,听和说很重要。
3. 我随时都欢迎你到我家作客。
4. 大夫叫他每天吃两次药。
5. 我哥哥以前在北京学过一年汉语。
6. 你千万不要把行李丢在车上。
7. 王先生的神色突然严肃起来。
8. 他(我)已经把我(他)刚买的红色的自行车弄丢了。
9. 他把衣服放在衣柜里了。
10. 这是一张从画报上剪下来的彩色照片。 / 这是从画报上剪下来的一张彩色照片。

**III. Dùng những từ trong ngoặc hoàn thành câu: (ĐH:15 điểm; CĐ: 20 điểm)**

Mỗi câu dùng đúng từ đã cho hoàn thành câu, không sai ngữ pháp: được 1,5 điểm.

**IV. Sửa câu sai: (ĐH: 20 điểm)**

1. 天冷了, 你得多穿衣服。
2. 他听到这个消息, 高兴得一夜没睡着觉。
3. 我遇到很多以前在我们国家住过的中国朋友。
4. 我代表学校向同学们表示热烈的祝贺。
5. 我不但看过这部电影, 而且还为它写过一篇评论。
6. 到北京后, 我们俩又在同一个班学习。 / 到北京后, 我们两个人又在同一个班学习。
7. 在那些艰苦的日子里, 我一直随身保存着这两件东西。
8. 请你给我们介绍一下儿你们的情况。
9. 那是一个加强两国人民友谊的好机会。
10. 医生对她说: “放心吧, 我一定尽力把你的病治好。”

**V. Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn: (ĐH:15 điểm; CĐ: 20 điểm)**

- |       |          |       |          |       |
|-------|----------|-------|----------|-------|
| 1. 已经 | 2. 亲眼/曾经 | 3. 因为 | 4. 车上    | 5. 开  |
| 6. 那时 | 7. 过去    | 8. 才  | 9. 不起/不惯 | 10. 讲 |

**VI. Chọn đáp án đúng cho từ gạch chân trong câu: (ĐH: 10 điểm; CĐ: 20 điểm)**

1.D 2.C 3.B 4.D 5.A 6.A 7.D 8.B 9.A 10.C

**VII. Đọc đoạn văn, chọn câu đúng sai theo nội dung bài: (ĐH:15 điểm)**

1. **V**      2. **X**      3. **X**      4. **V**      5. **X**

**Chú ý:**

Nội dung của đề đều được chọn từ những tài liệu có trình độ sơ cấp do các chuyên gia Trung Quốc biên soạn. Trong khi chấm bài nếu bài làm của thí sinh có cách làm khác với đáp án mà vẫn chấp nhận được thì vẫn được điểm như quy định.

- Mười lỗi chính tả về chữ bị trừ 5 điểm con (5/100).
- Sau khi chấm sẽ tổng hợp và quy về thang điểm 10.